

CÔNG TY TNHH MTV CÔNG VIÊN CÂY XANH HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

CÔNG TY TNHH MTV CÔNG VIÊN CÂY XANH HÀ NỘI

2A Nguyễn Đình Chiểu - Phường Hai Bà Trưng - TP Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BẢN CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	100		428.732.118.616	445.926.303.845
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		25.616.265.931	30.846.211.559
1. Tiền	111		15.616.265.931	20.846.211.559
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		232.071.748.950	170.107.081.942
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		232.071.748.950	170.107.081.942
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		154.144.376.833	201.655.624.870
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		158.433.968.750	195.677.675.041
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		959.410.035	2.327.410.035
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		352.495.294	565.745.617
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		9.747.431.209	18.433.722.632
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(18.153.328.455)	(18.153.328.455)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		2.804.400.000	2.804.400.000
IV. Hàng tồn kho	140		14.096.995.343	40.456.475.825
1. Hàng tồn kho	141		14.140.830.343	40.500.310.825
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(43.835.000)	(43.835.000)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		2.802.731.559	2.860.909.649
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		-	15.322.500
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	163		2.802.731.559	2.845.587.149
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260+270)	200		56.260.679.812	54.045.987.543
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		3.537.422.554	5.567.743.174
1. TSCĐ hữu hình	221		3.537.422.554	5.567.743.174
- Nguyên giá	222		68.969.401.700	69.009.436.168
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(65.431.979.146)	(63.441.692.994)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		-	-
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

- Nguyên giá	241		
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	4.222.222.222	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	251		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	4.222.222.222	
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	47.892.261.594	47.884.746.761
1. Đầu tư vào công ty con	261	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	47.795.284.460	47.795.284.460
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265	96.977.134	89.462.301
VI. Tài sản dài hạn khác	270	608.773.442	593.497.608
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	608.773.442	593.497.608
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280	484.992.798.428	499.972.291.388

(Các thuyết minh từ trang đến trang là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		167.112.198.811	187.739.127.587
I. Nợ ngắn hạn	310		154.311.562.163	174.921.787.156
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		100.054.464.707	107.859.170.612
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		597.701.622	318.275.924
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước ngắn hạn	314		4.385.637.361	6.219.917.229
5. Phải trả người lao động	315		9.320.441.832	23.946.008.116
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		-	27.989.520
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		13.985.364.285	14.007.342.907
13. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		25.967.952.356	22.543.082.848
II. Nợ dài hạn	330		12.800.636.648	12.817.340.431
8. Phải trả dài hạn khác	338		376.525.217	393.319.000
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		12.424.111.431	12.424.021.431
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		317.880.599.617	312.233.163.801
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		125.308.310.816	125.308.310.816
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		192.572.288.801	186.924.852.985
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		484.992.798.428	499.972.291.388



BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đỗ Kim Cường
TP Kế toán

Ngô Thu Thủy
Người lập biểu

Vũ Đức Thọ
Chủ tịch Công ty
Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2026

(Các thuyết minh từ trang đến trang là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ hoạt động từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01		90.892.771.520	162.423.688.007
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		90.892.771.520	162.423.688.007
4. Giá vốn hàng bán	11		77.758.898.186	136.328.226.748
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13.133.873.334	26.095.461.259
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21			
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		2.238.784.358	4.805.511.547
8. Chi phí tài chính	23			
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.930.481.771	10.595.258.506
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + 21 + 22 - (23+25+26)]	30		10.442.175.921	20.305.714.300
12. Thu nhập khác	31		1.843.245	39.571.951
13. Chi phí khác	32		881.053	15.271.532
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		962.192	24.300.419
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10.443.138.113	20.330.014.719
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.088.803.773	4.077.179.690
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.354.334.340	16.252.835.029



Vũ Đức Thọ

Chủ tịch Công ty

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Đỗ Kim Cường

TP Kế toán

Ngô Thu Thủy

Người lập biểu

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Kỳ hoạt động từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ & doanh thu khác	01		212.381.530.096	208.777.669.037
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá & dịch vụ	02		(70.359.026.428)	(76.310.692.596)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(60.047.933.881)	(37.581.395.546)
4	Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3.569.162.058)	(4.158.516.128)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.974.120.104	2.952.044.020
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(22.719.860.580)	(57.261.637.507)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		58.659.667.253	36.417.471.280
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng Tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(46.190.000)	-
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán Tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		200.000	
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(119.000.000.000)	(92.155.500.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24		43.000.000.000	45.000.000.000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25			
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.156.377.119	6.186.056.196
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(63.889.612.881)	(40.969.443.804)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2	Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3	Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4	Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(5.229.945.628)	(4.551.972.524)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		30.846.211.559	25.970.489.131
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		25.616.265.931	21.418.516.607

Vũ Đức Thọ
Chủ tịch Công ty

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Đỗ Kim Cường
TP Kế toán

Ngô Thu Thủy
Người lập biểu

(Các thuyết minh từ trang đến trang là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo TT số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Quý 2 Năm 2026**

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty:

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Là Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, trực thuộc UBND Thành phố Hà nội, được thành lập theo quyết định do UBND Thành phố Hà nội cấp và đổi tên thành Công ty TNHH một thành viên Công viên cây xanh Hà nội theo quyết định 2756/QĐ-UBND ngày 17/6/2011.

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Doanh nghiệp hoạt động công ích.

3. **Ngành nghề kinh doanh :**

- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Dịch vụ phục vụ đồ uống.
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu và động vật sống, chi tiết: Buôn bán hoa và cây
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt, chi tiết: Chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị.
- Hoạt động của các vườn Bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Trồng cây lâu năm khác, trồng rau, đậu các loại và trồng hoa. Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm, lâu năm.
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong các lĩnh vực như: lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ, lĩnh vực khoa học y, dược, lĩnh vực khoa học nông nghiệp.
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng.
- Xây dựng các công trình: điện, cấp, thoát nước, viễn thông, thông tin liên lạc, công trình công ích khác.
- Đào tạo: sơ cấp, trung cấp, cao đẳng.

...

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực công ích, theo kết quả đấu thầu và đặt hàng.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân không đầy đủ hạch toán phụ thuộc:

1. Xí nghiệp quản lý công viên cây xanh số 1: Số 2A phố Nguyễn Đình Chiểu - Phường Hai Bà Trưng – TP Hà Nội - Việt Nam.
2. Xí nghiệp quản lý công viên cây xanh số 2: Số 2A phố Nguyễn Đình Chiểu - Phường Hai Bà Trưng – TP Hà Nội - Việt Nam.
3. Xí nghiệp quản lý công viên cây xanh số 3: Vườn Bách Thảo số 3 Hoàng Hoa Thám - Phường Ba Đình – TP Hà Nội - Việt Nam.
4. Xí nghiệp xây lắp công viên cây xanh: Số 2A Nguyễn Đình Chiểu - Phường Hai Bà Trưng – TP Hà Nội - Việt Nam.
5. Xí nghiệp sản xuất cây xanh cây hoa cây cảnh: Số 17 phố Thụy Khuê - Phường Tây Hồ – TP Hà Nội - Việt Nam.
6. Xí nghiệp quản lý cắt sửa cây xanh: Số 2A Nguyễn Đình Chiểu - Phường Hai Bà Trưng - TP Hà Nội - Việt Nam.

Danh sách các công ty liên doanh:

1. Công ty TNHH Làng hoa Thụy Khuê: Số 14 Thụy Khuê - Phường Tây Hồ – TP Hà Nội.
- 7. Số lượng người lao động tại thời điểm:** 01/01/2026 là 512 người, tại thời điểm 30/06/2026 là 514 người.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Kể từ ngày 01/01/2026 Công ty áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt nam (VNĐ), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và chuẩn mực kế toán đã được ban hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý và tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành tại Việt nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

b. Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua về để phục vụ sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bằng giá trị hàng tồn kho đầu kỳ cộng (+) giá trị hàng nhập kho trong kỳ, trừ đi (-) giá trị hàng xuất kho trong kỳ.

Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp giá đích danh cho từng loại sản phẩm.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình

Tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định hữu hình đồng thời thỏa mãn bốn tiêu chuẩn: chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; nguyên giá tài sản được xác định

một cách đáng tin cậy; thời gian sử dụng trên một năm; có đủ tiêu chuẩn về giá trị (giá trị lớn hơn 30.000.000 VNĐ) và thỏa mãn định nghĩa về tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định của công ty được phản ánh theo nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà đơn vị bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí nâng cấp, sửa chữa và đổi mới tài sản cố định sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản, những chi phí nào không đủ điều kiện tăng nguyên giá tài sản được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Khi tài sản được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi – lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao

Khấu hao TSCĐ hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao của các loại TSCĐ được áp dụng theo qui định của Chuẩn mực kế toán số 3 “ Tài sản cố định hữu hình” và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc phân bổ các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau. Các khoản chi phí chờ phân bổ được theo dõi chi tiết từng khoản, theo từng kỳ hạn, số phát sinh, số đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

7. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được dùng để phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc phân phối lợi nhuận sau thuế

Nguyên tắc phân phối lợi nhuận sau thuế theo Luật 68/2025/QH15 Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại Doanh nghiệp và Nghị định số 366/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ.

Lợi nhuận còn lại sau khi phân phối các quỹ, Công ty thực hiện nộp đầy đủ theo quy định.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác...

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện như sau: Doanh nghiệp đã chuyển phần rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng; doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Đối với hoạt động duy trì bồn hoa, thảm cỏ, cây xanh công cộng và xây dựng, tu tạo công viên do Ngân sách Nhà nước thanh toán thì doanh thu ghi nhận trên cơ sở nghiệm thu, quyết toán đã được các cơ quan có thẩm quyền thẩm định phù hợp với hợp đồng đã ký kết trong năm tài chính.

Đối với các hoạt động khác như: cho thuê văn phòng, cho thuê xe vận chuyển, công trình sản xuất, doanh thu được ghi nhận theo số tiền khách hàng chấp nhận thanh toán và khi Công ty phát hành hóa đơn tài chính hàng tháng.

Đối với doanh thu hoạt động tài chính: Lãi hoạt động liên doanh Làng hoa Thụy Khuê được ghi nhận trên cơ sở số tiền dự kiến được chia hàng năm. Lãi tiền gửi Ngân hàng được Ngân hàng trả hàng tháng, căn cứ tính lãi là số tiền thực tế và lãi suất do Ngân hàng qui định theo từng thời điểm tính lãi.

Đối với thu nhập khác: gồm các khoản như: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ, thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng và các khoản thu nhập khác...

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, các loại thuế, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản,...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Hàng quý, căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý để ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp vào chi phí thuế TNDN hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Tại ngày
30/06/2026
VNĐ

Tại ngày
01/01/2026
VNĐ

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền mặt	542.888.681	234.507.871
- Tiền gửi không kỳ hạn	15.073.377.250	20.611.703.688
- Khoản tương đương tiền	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	<u>25.616.265.931</u>	<u>30.846.211.559</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	232.071.748.950	170.107.081.942
Cộng	<u>232.071.748.950</u>	<u>170.107.081.942</u>

2.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	96.977.134	89.462.301
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	47.795.284.460	47.795.284.460
Cộng	<u>47.892.261.594</u>	<u>47.884.746.761</u>

3. Phải thu khách hàng

3.1. Phải thu khách hàng

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

Ban duy tu các CTình hạ tầng kỹ thuật đô thị (nay là Trung tâm Quản lý Hạ tầng kỹ thuật thành phố Hà Nội).

80.749.139.957 167.009.423.999

Ban duy tu các công trình hạ tầng giao thông

48.046.000 228.530.000

Ban QLDA DT PT giao thông đô thị HN

1.391.542.927 1.391.542.927

Ban QLDA thoát nước HN

220.815.000 220.815.000

Ban QLDA đầu tư - Hạ tầng P.Đống Đa

80.036.000

Ban QLDA đầu tư xây dựng Q. Hoàng Mai

2.415.777.523 2.415.777.523

Ban QLDA đầu tư xây dựng Q. Nam Từ Liêm

153.690.424 153.690.424

Ban QLDA đầu tư xây dựng Q. Đống Đa

254.023.548 70.101.462

Ban QLDA đầu tư xây dựng Quận Ba Đình.

2.764.989.000 3.126.712.314

Ban QLDA đầu tư-hạ tầng phường Giảng Võ

1.307.828.976 77.877.000

Ban QLDA Đầu Tư Hạ Tầng Phường Phú Thượng

1.235.947.874

Ban QLDA đầu tư hạ tầng phường Láng

754.379.074

Ban QLDA đầu tư hạ tầng P. Ô Chợ Dừa

540.695.854

	Tại ngày 30/06/2026 VNĐ	Tại ngày 01/01/2026 VNĐ
Ban QLDA đầu tư hạ tầng phường Kim Liên	308.364.537	
BQLDA Đầu Tư Hạ Tầng Phường Ba Đình.	5.051.167.915	
BQLDA Đầu tư hạ tầng Phường Bạch Mai.	322.036.935	
BQLDA Đầu tư Hạ Tầng Phường Cửa Nam.	2.713.155.779	
BQLDA Đầu Tư Hạ Tầng Phường Hai Bà Trưng.	1.209.635.971	
BQLDA Đầu Tư Hạ Tầng Phường Hoàn Kiếm	2.272.927.913	
BQLDA Đầu tư Hạ tầng Phường Hoàng Liệt.	1.632.144.442	
BQLDA Đầu tư Hạ Tầng Phường Hồng Hà.	784.175	
BQLDA Đầu Tư Hạ Tầng Phường Long Biên.	930.584.589	
BQLDA Đầu tư Hạ Tầng Phường Ngọc Hà.	27.460.457	
BQLDA Đầu tư Hạ tầng Phường Phúc Lợi.	2.141.960.182	
BQLDA Đầu tư Hạ Tầng Phường Việt Hưng.	2.615.154.064	
Trung tâm phát triển Quỹ đất Q. Cầu Giấy (Nay là Ban QLDA Q. Cầu Giấy)	537.837.029	537.837.029
TT văn hóa-thông tin và TT P.Giảng Võ TP HN	74.210.246	
Công ty TNHH Servier	79.298.994	70.836.052
Cục quản trị, Văn phòng TW Đảng	226.297.332	
Khách lẻ	478.120.500	
XNQLCVCX Số 1	14.000	14.000
XNQLCVCX Số 3	60.725.000	28.200.000
XNQL cắt sửa cây xanh	28.669.090	
Công ty CP Công trình Giao Thông Hà nội	936.222.944	1.546.222.944
Ban quản lý dự án quận Bắc Từ Liêm	63.599.000	63.599.000
VP đại diện Les Laboratoires Servier tại Hà Nội	27.753.310	23.581.940
Công ty CP xây dựng DV và TM 68	2.091.686.997	2.091.686.997
Công ty CP TM và xây dựng PNV	22.266.290	22.266.290
Xí nghiệp XD số 1	1.461.801.000	1.461.801.000
Công ty CP đầu tư và XD công trình Minh Dũng	16.737.207	16.737.207
Công ty CPXD và TM Ngọc Minh UDIC	9.298.573.961	9.298.573.961
Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Linh Giang	1.601.509.843	1.601.509.843
Công ty Cổ phần N.TNA	16.858.804	15.042.526
Công ty CP Luxxy Việt Nam	54.341.798	43.219.791

	Tại ngày 30/06/2026 VNĐ	Tại ngày 01/01/2026 VNĐ
Cty CP phát triển địa ốc Cienco5	29.889.643.189	3.682.291.812
Cty CP TM và DV Đất Việt	5.801.100	
Công ty TNHH kỹ thuật hạ tầng Nguyên Lê	109.790.000	109.790.000
Công ty CPĐTXD Tân Đại Đường	187.853.000	187.853.000
Công ty CP phát triển XD và TM Thuận An	70.929.000	70.929.000
Công ty CP tư vấn đầu tư xây dựng Hà Thành	8.289.000	8.289.000
Công ty CP tư vấn thiết kế xây dựng Lũng Lô	22.887.000	22.887.000
Công	158.433.968.750	195.677.675.041

b. Phải thu của khách hàng dài hạn

3.2. Trả trước cho người bán

a. Trả trước cho người bán ngắn hạn

BQLDA vườn ươm	356.270.035	356.270.035
CTCP đầu tư và phát triển công nghệ An Phúc	10.800.000	10.800.000
Công ty cổ phần chứng khoán Tân Việt	39.000.000	39.000.000
Công ty cổ phần thiết bị vật tư Minh Hải		1.368.000.000
Công ty TNHH cây xanh Phúc Đông	177.040.000	177.040.000
Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC	49.500.000	49.500.000
Công ty TNHH Thái Minh Petro	100.000.000	100.000.000
Khách khác	226.800.000	226.800.000
Công	959.410.035	2.327.410.035

b. Trả trước cho người bán dài hạn

4. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

Phòng HCTC tạm ứng	40.409.774	4.524.411
CTCP đầu tư Nam - Invest	622.745.340	622.745.340
BQLDA vườn ươm	255.513	110.881
Phòng HCTC	83.039.077	199.496.352
Khách khác	14.099.195	15.160.800
Cty TNHH một thành viên Công viên Thống Nhất	341.998.272	341.998.272
Cty TNHH Làng Hoa Thụy Khuê		8.831.375.551
P.Kế hoạch Tổng hợp	18.367.552	28.243.606
XNQLCVCX Số 1	166.791.176	22.384.784
Phòng Tài chính kế toán	7.502.182	12.054.267
XN Xây lắp	8.616.945	
XNQLCVCX Số 2	562.829	

	Tại ngày 30/06/2026 VNĐ	Tại ngày 01/01/2026 VNĐ
XNQL cắt sửa cây xanh	95.075.994	28.677.947
XNSX cây xanh cây hoa cây cảnh	41.271.705	20.254.766
Công viên Tuổi trẻ Thủ đô	8.306.695.655	8.306.695.655
Công	9.747.431.209	18.433.722.632

b. Dài hạn

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

- Xí nghiệp sản xuất cây xanh cây hoa cây cảnh

Cây trên vườn và ngoài công trình	2.804.400.000	2.804.400.000
Công	2.804.400.000	2.804.400.000

6. Nợ xấu

Công ty CP Đầu tư và XD Công trình Minh Dũng	16.737.207	16.737.207
Công ty CP thương mại và xây dựng PNV	22.266.290	22.266.290
Công ty CP xây dựng DV và TM 68	2.091.686.997	2.091.686.997
Xí nghiệp XD số 1	1.461.801.000	1.461.801.000
Công ty CP ĐTXD Tân Đại Đường	187.853.000	187.853.000
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Ngọc Minh UDIC	9.298.573.961	9.298.573.961
Công ty TNHH kỹ thuật hạ tầng Nguyễn Lê	109.790.000	109.790.000
Trung tâm quản lý Hạ tầng kỹ thuật TP Hà Nội	4.964.620.000	4.964.620.000
Công	18.153.328.455	18.153.328.455

7. Hàng tồn kho

a. Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu

- Công cụ. Dụng cụ

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Trong đó:

+ Chi phí SXKD dở dang công trình sản xuất	392.649.379	23.111.135.861
- Công trình Cienco5		22.718.486.482
- Công trình Văn Cao - Hồ Tây (GĐ1)	392.649.379	392.649.379
+ Chi phí SXKD dở dang công trình Trang trí 2026		4.346.005.456
+ Xí nghiệp 1	124.744.297	192.710.067
+ Xí nghiệp 2	205.928.945	16.385.000
+ Xí nghiệp 3	52.551.240	2.289.490
+ Xí nghiệp Xây lắp công viên	416.152.951	227.197.342
+ Xí nghiệp sản xuất cây xanh, cây hoa, cây cảnh	12.948.803.531	12.604.587.609
Công giá gốc hàng tồn kho	14.140.830.343	40.500.310.825

	Tại ngày 30/06/2026 VNĐ	Tại ngày 01/01/2026 VNĐ
b. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Nguyên liệu, vật liệu	43.835.000	43.835.000
8. Tài sản dở dang dài hạn		
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	4.222.222.222	
9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình		
14. Chi phí chờ phân bổ		
a. Ngắn hạn	15.322.500	15.322.500
b. Dài hạn	593.450.942	593.497.608
Công	608.773.442	608.820.108
15. Tài sản khác		
a. Ngắn hạn		
b. Dài hạn		
16. Phải trả người bán		
16.1. Phải trả người bán		
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
CTCP đầu tư và xây dựng Tâm Minh Phú	1.388.576.810	1.571.336.840
Cty TNHH KD thiết bị máy VP Hoàng Minh		4.070.000
Cty TNHH kiến trúc XD nội ngoại thất AZ		9.146.520
Công ty TNHH một thành viên Công viên Thống Nhất	3.410.441	3.410.441
Công ty CP tư vấn đầu tư xây dựng Hà Thành	5.880.479.800	5.880.479.800
Công ty CP XD công trình văn hóa và hạ tầng HN	788.109.358	2.430.938.319
Công ty CP xây dựng DV và TM 68	5.464.525.941	7.379.117.620
Công ty CP XD và dịch vụ kỹ thuật Việt Hưng	38.651.000	38.651.000
Công ty cổ phần thiết bị vật tư Minh Hải	3.192.000.000	
Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Vĩnh An	577.309.415	
Công ty cổ phần xây dựng Đầu tư và TM Thiên Bảo	9.173.000	9.173.000
Công ty TNHH MTV tập đoàn xây dựng Trường Giang	68.484.817	68.484.817
Công ty TNHH ĐT và xây dựng Đức Phúc Phú Thọ	23.602.000	23.602.000
Công ty Cổ phần tập đoàn đầu tư Tân Hồng Hà		630.000
Công ty TNHH dịch vụ thương mại in Hoa Hồng		95.292.018
Công ty TNHH MTV MTĐT HN - CN Hai Bà Trưng		12.253.091
Xí nghiệp hoa, cây xanh Hà Nội- CN Công ty NN	2.248.048.738	2.496.736.416

	Tại ngày 30/06/2026 VNĐ	Tại ngày 01/01/2026 VNĐ
Khách lẻ	851.654.600	1.130.302.915
XN Xây lắp	458.685.990	3.793.637.917
XNQLCVCX Số 1	16.378.127.108	13.991.580.577
XNQLCVCX Số 2	8.939.738.850	6.231.592.888
XNQLCVCX Số 3	11.901.384.982	18.682.046.754
XNQL cắt sửa cây xanh	11.188.572	277.672.092
XNSX cây xanh cây hoa cây cảnh	41.831.313.285	43.729.015.587
Công	100.054.464.707	107.859.170.612

b. Các khoản phải trả người bán dài hạn

16.2. Người mua trả tiền trước

a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

CN CTCP đầu tư nước sạch Sông Đà	112.816.000	112.816.000
Ban QL Hạ tầng KTĐT Quận Hai Bà Trưng		180.570.711
Ban QLDA đầu tư - Hạ tầng P.Đống Đa	33.185.347	
Ban QLDA đầu tư dự án hạ tầng P. VM QTG	426.811.062	
XNSX cây xanh cây hoa cây cảnh	17.305.620	17.305.620
Công ty cổ phần Lilama 3	7.583.593	7.583.593
Công	597.701.622	318.275.924

b. Người mua trả tiền trước dài hạn

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

19.a. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế GTGT	1.784.587.148	4.639.713.088
- Thuế TNDN	2.088.803.773	1.580.204.141
- Thuế TNCN	54.283.559	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	457.962.881	
- Tiền chậm nộp		
- LN còn lại sau khi trích lập các quỹ		
Công	4.385.637.361	6.219.917.229

	Tại ngày 30/06/2026 VNĐ	Tại ngày 01/01/2026 VNĐ
19.b. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế TNDN		
- Thuế GTGT		
- Thuế TNCN		87.026.451
- Các khoản phí, lệ phí	33.076.000	
- Tiền chậm nộp	83.228.410	72.133.549
- LN còn lại sau khi trích lập các quỹ	2.686.427.149	2.686.427.149
Công	2.802.731.559	2.845.587.149
20. Chi phí phải trả		
a. Ngắn hạn		
- Chi phí phải trả	0	27.989.520
Công	0	27.989.520
b. Dài hạn		
21. Phải trả khác		
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	246.262.052	223.639.932
Bảo hiểm xã hội	204.731.456	204.731.456
Công ty CP Luxxy Việt Nam	13.026.124	
Công ty CP thương mại dịch vụ đầu tư Nam Việt	1.939.211	
Công ty Cổ phần N.TNA	2.251.518	
Công ty TNHH Servier	10.988.863	
Vũ Đức Thọ		202.500.000
XNQLCVCX Số 3		63.000.000
Trung tâm ngoại ngữ EFLC	4.452.196	
Cty CP đầu tư và XD công nghiệp Việt Nam	10.000.000	10.000.000
VP đại diện Les Laboratoires Servier tại Hà Nội	4.426.776	
XNQLCVCX Số 2		14.673.698
XNQLCVCX Số 3	16.382.317	40.690.327
XN Xây lắp		474.838
Khách khác	190.871.116	
Khách lẻ	32.400.000	
Công viên Tuổi trẻ Thủ đô	11.865.141.326	11.865.141.326
Câu lạc bộ thể thao-bơi lội	1.382.491.330	1.382.491.330
Công	13.985.364.285	14.007.342.907
b. Dài hạn		
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

	Tại ngày 30/06/2026 VNĐ	Tại ngày 01/01/2026 VNĐ
20. Phải trả dài hạn khác		
Phạm Thị Hiền	6.000.000	6.000.000
VP đại diện Les Laboratoires Servier tại Hà Nội	56.155.000	56.155.000
Cty CP TM và DV Đất Việt	11.556.000	11.556.000
Công ty CP Luxxy Việt Nam	70.000.000	70.000.000
Công ty Cổ phần dịch vụ vận tải Ba Miền (nay là Công ty CP TMDV đầu tư Nam Việt)	12.186.217	28.980.000
Công ty TNHH Servier	131.560.000	131.560.000
Trung tâm ngoại ngữ EFLC	60.700.000	60.700.000
Công ty Cổ phần N.TNA	28.368.000	28.368.000
Cộng	<u>376.525.217</u>	<u>393.319.000</u>

27. Vốn chủ sở hữu

30. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

a. Tài sản thuê ngoài

b. Tài sản nhận giữ hộ

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản PLCC	TSCĐ Khác	TSCĐ chờ thanh lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình								
Số dư đầu năm	15.351.381.530	30.043.413.397	22.924.789.638	552.181.203	43.000.000	94.670.400	0	69.009.436.168
- Mua trong năm								0
- Đầu tư xây dựng hoàn thành						46.190.000		46.190.000
- Tăng khác								
- Thanh lý nhượng bán				86.224.468				86.224.468
- Giảm khác								0
- Giảm do TSCĐ chuyển CCDC								0
Số dư cuối kỳ	15.351.381.530	30.043.413.397	22.924.789.638	465.956.735	43.000.000	140.860.400	0	68.969.401.700
Giá trị hao mòn lũy kế								0
Số dư đầu năm	14.251.013.785	28.008.006.925	20.630.955.952	457.045.932	0	94.670.400	0	63.441.692.994
- Khấu hao từ 01/01 đến 30/06	99.402.447	1.339.119.464	621.765.012	15.394.364		3.079.333		2.078.760.620
- Thanh lý nhượng bán				86.224.468				86.224.468
- Giảm khác	2.250.000							2.250.000
- Giảm do TSCĐ chuyển CCDC								0
Số dư cuối kỳ	14.348.166.232	29.347.126.389	21.252.720.964	386.215.828	0	97.749.733	0	65.431.979.146
Giá trị còn lại của TSCĐ Hữu hình								0
- Tại ngày đầu năm	1.100.367.745	2.035.406.472	2.293.833.686	95.135.271	43.000.000	0	0	5.567.743.174
- Tại ngày 30/06	1.003.215.298	696.287.008	1.672.068.674	79.740.907	43.000.000	43.110.667	0	3.537.422.554

27. Vốn chủ sở hữu

27.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư đầu năm trước	125.031.884.446	0	173.936.760.387	0	6.528.450.736	0	305.497.095.569
- Tăng vốn trong năm trước	276.426.370						276.426.370
- Lãi trong năm trước			13.264.518.968				13.264.518.968
- Tăng khác							0
- Giảm vốn trong năm trước			276.426.370		6.528.450.736		6.804.877.106
- Lỗ trong năm trước							0
- Giảm khác							0
Số dư cuối kỳ trước	125.308.310.816	0	186.924.852.985	0	0	0	312.233.163.801
Số dư đầu năm nay	125.308.310.816	0	186.924.852.985	0	0	0	312.233.163.801
- Tăng vốn năm nay							0
- Phân phối lợi nhuận trong kỳ (Từ 01/01 đến 30/06)							
- Tăng khác			5.647.435.816				5.647.435.816
- Giảm vốn trong kỳ							0
- Lỗ trong kỳ							0
- Giảm khác		0					0
Số dư cuối kỳ này	125.308.310.816	0	192.572.288.801	0	0	0	317.880.599.617

Quý 2/2026	Lũy kế từ đầu năm
VNĐ	VNĐ

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

+ Doanh thu bóng mát	15.643.938.028	22.553.002.253
+ Doanh thu vé cổng		6.159.384
+ Doanh thu công trình công viên	10.655.428.962	39.010.223.506
+ Doanh thu công trình sản xuất	24.879.360.151	24.879.360.151
+ Doanh thu công viên	37.607.126.849	73.004.748.593
+ Doanh thu dịch vụ	122.318.939	317.119.106
+ Doanh thu khác bóng mát	436.699.565	495.548.611
+ Doanh thu khác	22.215.492	22.215.492
+ Doanh thu khác văn phòng	8.650.783	13.116.525
+ Doanh thu trông xe	286.068.443	363.128.627
+ Doanh thu sản xuất	716.092.857	729.322.857
+ Doanh thu văn phòng	514.871.451	1.029.742.902
Cộng	90.892.771.520	162.423.688.007

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó : - Giảm giá hàng bán

3. Giá vốn hàng bán

+ Giá vốn bóng mát	13.023.577.459	21.530.717.188
+ Giá vốn vé cổng	112.921.443	237.713.255
+ Giá vốn công trình công viên	9.090.128.250	29.330.861.229
+ Giá vốn công trình sản xuất	22.718.486.482	22.718.486.482
+ Giá vốn công viên	31.333.971.521	60.249.107.781
+ Giá vốn dịch vụ	477.571.227	991.532.116
+ Giá vốn hàng bán khác bóng mát		
+ Giá vốn hàng bán khác		
+ Giá vốn trông xe	107.722.703	215.831.598
+ Giá vốn sản xuất	685.210.000	685.210.000
+ Giá vốn văn phòng	209.309.101	368.767.099
Cộng	77.758.898.186	136.328.226.748

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.238.784.058	4.805.511.247
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	300	300
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
Cộng	2.238.784.358	4.805.511.547

	Quý 2/2026 VNĐ	Lũy kế từ đầu năm VNĐ
5. Chi phí tài chính		
- Chi phí hoạt động tài chính		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Công	0	0
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC		10.249.159
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản khác	1.843.245	29.322.792
Công	1.843.245	39.571.951
7. Chi phí khác		
- Các khoản bị phạt, chậm nộp	881.053	15.271.532
- Các khoản khác		
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ		
Công	881.053	15.271.532
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	366.185.853	431.358.266
- Chi phí nhân viên quản lý	2.530.211.301	5.276.715.712
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.381.291	54.762.582
- Thuế, phí, lệ phí	180.739.506	729.453.647
- Chi phí qly: Dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.188.526.486	2.948.515.287
- Chi phí khác bằng tiền	637.437.334	1.154.453.012
Công	4.930.481.771	10.595.258.506
9. Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp		
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	10.443.138.113	20.330.014.719
- Thu nhập không chịu thuế	300	300
- Chi phí không được trừ	881.053	55.884.034
- Chi phí thuế TNDN	2.088.803.773	4.077.179.690
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.088.803.773	4.077.179.690
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	0

Tại ngày
30/06/2026
VNĐ

Tại ngày
01/01/2026
VNĐ

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII. Những thông tin khác

1. Phải thu nội bộ ngắn hạn

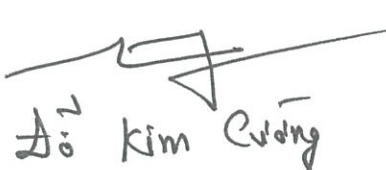
BQLDA vườn ươm	390.851	390.851
XNSX cây xanh cây hoa cây cảnh	36.858.071	20.801.209
XNQLCVCX Số 1	50.237.323	72.524.186
XNQLCVCX Số 2	1.730.683	211.020.828
XNQLCVCX Số 3	24.465.756	27.021.513
XN Xây lắp	71.529.743	135.327.776
XNQL cắt sửa cây xanh	167.282.867	98.659.254
Công	352.495.294	565.745.617

Người lập biểu



Ngô Thu Thủy

Phụ trách kế toán



Đỗ Kim Cường



Chủ tịch Công ty

CHỦ TỊCH
Vũ Đức Thọ